

Hiệp định giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ về quan hệ thương mại

Thứ 5, 28-06-2018 06:15

Chương II Quyền sở hữu trí tuệ

Điều 1: Mục tiêu, nguyên tắc và phạm vi của các nghĩa vụ

1- Mỗi Bên dành cho công dân của Bên kia sự bảo hộ và thực thi đầy đủ và có hiệu quả đối với quyền sở hữu trí tuệ trong lãnh thổ của mình.

2- Các Bên thừa nhận các mục tiêu về chính sách xã hội cơ bản của các hệ thống quốc gia về bảo hộ sở hữu trí tuệ, kể cả mục tiêu phát triển và mục tiêu công nghệ và bảo đảm rằng các biện pháp bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ không cản trở hoạt động thương mại chính đáng.

3- Để bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ một cách đầy đủ và có hiệu quả, mỗi Bên tối thiểu phải thực hiện Chương này và các quy định có nội dung kinh tế của:

A. Công ước Geneva về bảo hộ người sản xuất bản ghi âm chống sự sao chép trái phép, năm 1971 (Công ước Geneva);

B. Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm văn học và nghệ thuật, năm 1971 (Công ước Berne);

C. Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp, năm 1967 (Công ước Paris);

D. Công ước Quốc tế về bảo hộ giống thực vật mới, năm 1978 (Công ước UPOV (1978)), hoặc Công ước quốc tế về bảo hộ giống thực vật mới, năm 1991 (Công ước UPOV (1991)); và

E. Công ước về phân phối tín hiệu mang chương trình truyền qua vệ tinh (1974).

Nếu một Bên chưa tham gia bất kỳ công ước nào nêu trên vào ngày hoặc trước ngày Hiệp định này có hiệu lực thì Bên đó phải nhanh chóng cố gắng tham gia công ước đó.

4- Một Bên có thể thực hiện việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ theo pháp luật quốc gia của mình ở mức độ rộng hơn so với yêu cầu tại Chương này, với điều kiện là việc bảo hộ và thực thi đó không mâu thuẫn với Chương này.

Điều 2: Định nghĩa

Trong Chương này:

1- “Thông tin bí mật” bao gồm bí mật thương mại, thông tin đặc quyền và thông tin không bị tiết lộ khác chưa trở thành đối tượng phải bị tiết lộ công khai không hạn chế theo pháp luật quốc gia của Bên liên quan.

2- “Tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá” là tín hiệu vệ tinh mang chương trình được truyền đi dưới dạng mà trong đó các đặc tính âm thanh hoặc các đặc tính hình ảnh, hoặc cả hai đặc tính đó đã được biến đổi hoặc thay đổi nhằm mục đích ngăn cản thu trái phép chương trình truyền trong tín hiệu đó được thực hiện bởi những người không có thiết bị hợp pháp được thiết kế nhằm loại bỏ tác dụng của việc biến đổi hoặc thay đổi đó.

3- “Quyền sở hữu trí tuệ” bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan, nhãn hiệu hàng hoá, sáng chế, thiết kế bố trí (topography) mạch tích hợp, tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá, thông tin bí mật (bí mật thương mại), kiểu dáng công nghiệp và quyền đối với giống thực vật.

4- “Người phân phối hợp pháp tín hiệu vệ tinh đã được mã hoá” trong lãnh thổ một Bên là người đầu tiên truyền đi tín hiệu đó.

5- “Công dân” của một Bên, tương ứng với từng loại quyền sở hữu trí tuệ, được hiểu là những thể nhân hoặc pháp nhân có thể đáp ứng các tiêu chuẩn để được hưởng sự bảo hộ quy định trong Công ước Paris, Công ước Berne, Công ước Geneva, Công ước về phân phối tín hiệu mang chương trình truyền qua vệ tinh, Công ước Quốc tế về bảo hộ người biểu diễn, người ghi âm và tổ chức phát sóng, Công ước UPOV (1978), Công ước UPOV (1991), hoặc Hiệp định về quyền sở hữu trí tuệ đối với mạch tích hợp được lập tại Washington năm 1989, như thể mỗi Bên đều là thành viên của các Công ước đó, và đối với các quyền sở hữu trí tuệ không phải là đối tượng của các Công ước nói trên thì khái niệm “công dân” của một Bên ít nhất được hiểu là bao gồm bất kỳ người nào là công dân của Bên đó hoặc người thường trú tại Bên đó.

6- “Công chúng” - đối với các quyền truyền đạt và biểu diễn tác phẩm quy định tại Điều 11, 11 bis (1) và 14 (1) (ii) của Công ước Berne, đối với tác phẩm kịch, nhạc kịch, âm nhạc và điện ảnh - bao gồm ít nhất bất kỳ tập hợp những cá nhân nào được dự tính là đối tượng của sự truyền đạt hay biểu diễn tác phẩm đó và có khả năng cảm nhận được chúng, bất kể là những cá nhân này có thể thực hiện được điều đó tại cùng một thời điểm hay tại nhiều thời điểm khác nhau, tại cùng một địa điểm hay tại nhiều địa điểm khác nhau, với điều kiện là tập hợp những cá nhân đó phải ở quy mô lớn hơn một gia đình cộng thêm những người có mối quan hệ thân thích trực tiếp của gia đình đó, hoặc không phải là một nhóm với số lượng người hạn chế có mối quan hệ gần gũi tương tự, được lập ra không phải với mục đích chính là thu nhận chương trình biểu diễn và sự truyền đạt tác phẩm đó.

7- “Người có quyền” bao gồm bản thân người có quyền, bất kỳ thể nhân hoặc pháp nhân nào khác được người có quyền cấp li-xăng độc quyền đối với quyền đó, hoặc là những người được phép khác, kể cả các liên đoàn, hiệp hội có tư cách pháp lý để thụ hưởng các quyền đó theo quy định của pháp luật quốc gia.

Điều 3: Đối xử Quốc gia

1- Mỗi Bên dành cho công dân của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên đó dành cho công dân của mình trong việc xác lập, bảo hộ, hưởng và thực thi tất cả các quyền sở hữu trí tuệ và mọi lợi ích có được từ các quyền đó.

2- Một Bên không đòi hỏi những người có quyền phải tuân thủ bất kỳ yêu cầu về thủ tục hình thức hoặc điều kiện nào (kể cả việc định hình, công bố hoặc khai thác trong lãnh thổ của một Bên) như là một điều kiện để được hưởng sự đối xử quốc gia quy định tại Điều này nhằm xác lập, hưởng, thực thi và thực hiện các quyền và lợi ích liên quan đến quyền tác giả và quyền liên quan.

3- Một Bên có thể không thi hành quy định tại khoản 1 đối với các thủ tục tư pháp và hành chính liên quan đến việc bảo hộ và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ, kể cả bất kỳ thủ tục nào yêu cầu công dân của Bên kia phải chỉ định địa chỉ tiếp nhận giấy tờ tổng đạt tố tụng tại lãnh thổ của Bên đó hoặc phải chỉ định một đại diện tại lãnh thổ của Bên đó nếu việc không thi hành này là phù hợp với các Công ước liên quan được liệt kê ở khoản 3 Điều 1 trên đây, với điều kiện là việc không thi hành quy định nói trên:

A. Là cần thiết để bảo đảm việc thi hành các biện pháp không trái với quy định của Hiệp định này; và

B. Không được áp dụng theo phương thức có thể gây hạn chế đối với thương mại.

4- Không Bên nào có bất kỳ nghĩa vụ gì theo Điều này đối với các thủ tục quy định trong các thoả thuận đa phương được ký kết dưới sự bảo trợ của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới liên quan đến việc xác lập hoặc duy trì quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 4: Quyền tác giả và Quyền liên quan

1- Mỗi Bên bảo hộ mọi tác phẩm có sự thể hiện nguyên gốc theo nghĩa quy định tại Công ước Berne. Cụ thể là:

A. Mọi loại chương trình máy tính đều được coi là các tác phẩm viết theo nghĩa quy định tại Công ước Berne và mỗi Bên bảo hộ các đối tượng này như tác phẩm viết; và

B. Mọi sưu tập dữ liệu hoặc sưu tập tư liệu khác, bất kể dưới dạng có thể đọc được bằng máy hoặc dưới dạng khác, mà việc lựa chọn và sắp xếp nội dung là sự sáng tạo trí tuệ, đều được bảo hộ như tác phẩm.

Sự bảo hộ mà một Bên quy định theo mục B không áp dụng đối với chính dữ liệu hoặc tư liệu, hoặc làm phương hại đến quyền tác giả đang tồn tại đối với dữ liệu hoặc tư liệu đó.

2- Mỗi Bên dành cho tác giả và những người kế thừa quyền lợi của họ những quyền được liệt kê tại Công ước Berne đối với các tác phẩm thuộc khoản 1, và dành cho họ quyền cho phép hoặc cấm:

A. Nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên đó bản sao của tác phẩm;

B. Phân phối công khai lần đầu bản gốc và mỗi bản sao tác phẩm dưới hình thức bán, cho thuê hoặc các hình thức khác;

C. Truyền đạt tác phẩm tới công chúng; và

D. Cho thuê bản gốc hoặc bản sao chương trình máy tính nhằm đạt lợi ích thương mại.

Không áp dụng mục D trong trường hợp bản sao chương trình máy tính không phải là đối tượng chủ yếu để cho thuê. Mỗi Bên quy định rằng việc đưa bản gốc hoặc bản sao một chương trình máy tính ra thị trường với sự đồng ý của người có quyền không làm chấm dứt quyền cho thuê.

3- Mỗi Bên quy định rằng đối với quyền tác giả và quyền liên quan:

A. Bất kỳ người nào có được hoặc nắm giữ bất kỳ quyền kinh tế nào đều có thể chuyển giao một cách tự do và riêng rẽ quyền đó bằng hợp đồng; và

B. Bất kỳ người nào có được hoặc nắm giữ quyền kinh tế theo hợp đồng, kể cả những hợp đồng lao động là cơ sở để sáng tạo tác phẩm và bản ghi âm, đều được tự đứng tên thực hiện các quyền đó và được hưởng đầy đủ các lợi ích thu được từ các quyền đó.

4- Mỗi Bên quy định rằng, trường hợp thời hạn bảo hộ của một tác phẩm được tính không căn cứ theo đời người, thì thời hạn đó không ít hơn 75 năm kể từ khi kết thúc năm lịch mà tác phẩm được công bố hợp pháp lần đầu tiên, hoặc nếu tác phẩm không được công bố hợp pháp trong vòng 25 năm kể từ khi tác phẩm được tạo ra, thì thời hạn đó không ít hơn 100 năm kể từ khi kết thúc năm lịch mà tác phẩm được tạo ra.

5- Không Bên nào được cấp phép dịch hoặc sao chép theo quy định tại Phụ lục của Công ước Berne khi nhu cầu hợp pháp về bản dịch hoặc bản sao tác phẩm trong lãnh thổ của Bên đó có thể được người có quyền đáp ứng một cách tự nguyện nếu không gặp trở ngại do Bên đó tạo ra.

6- Mỗi Bên dành cho người có quyền đối với bản ghi âm quyền cho phép hoặc cấm:

A. Trực tiếp hoặc gián tiếp sao chép toàn bộ hoặc một phần bản ghi âm;

B. Nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên đó bản sao của bản ghi âm;

C. Phân phối công khai lần đầu bản gốc hoặc bản sao của bản ghi âm dưới hình thức bán, cho thuê hoặc các hình thức khác; và

D. Cho thuê, mượn bản gốc hoặc bản sao của bản ghi âm nhằm đạt lợi ích thương mại.

Mỗi Bên quy định rằng việc đưa bản gốc hoặc bản sao một bản ghi âm ra thị trường với sự đồng ý của người có quyền không làm chấm dứt quyền cho thuê của người có quyền.

7- Mỗi Bên dành cho những người biểu diễn quyền cho phép hoặc cấm:

A. Định hình các buổi biểu diễn nhạc sống của họ trong bản ghi âm;

B. Sao chép bản định hình trái phép của các buổi biểu diễn nhạc sống của họ; và

C. Phát hoặc truyền đạt theo cách khác tới công chúng âm thanh của buổi biểu diễn nhạc sống; và

D. Phân phối, bán, cho thuê, định đoạt hoặc chuyển giao các bản định hình trái phép các buổi biểu diễn trực tiếp của họ, bất kể việc định hình đó được thực hiện ở đâu.

8- Mỗi Bên, thông qua việc thực hiện Hiệp định này, áp dụng các quy định của Điều 18 Công ước Berne đối với các tác phẩm và, với những sửa đổi cần thiết, đối với các bản ghi âm đang tồn tại.

9- Mỗi Bên giới hạn các hạn chế hoặc ngoại lệ đối với các quyền được quy định tại Điều này trong một số trường hợp đặc biệt nhất định mà không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường tác phẩm và không gây phương hại một cách bất hợp lý tới các lợi ích chính đáng của người có quyền.

Điều 5: Bảo hộ tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá

1- Đối với các vi phạm nghiêm trọng liên quan đến việc bảo hộ tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá, mỗi Bên quy định các biện pháp xử lý thích hợp, bao gồm các biện pháp, chế tài dân sự và hình sự.

2- Vi phạm nghiêm trọng liên quan đến việc bảo hộ tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá bao gồm các hành vi sau:

A. Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, hoặc phân phối (bao gồm nhập khẩu, xuất khẩu, bán hoặc cho thuê) một thiết bị hoặc hệ thống, do bất kỳ người nào thực hiện khi biết hoặc có cơ sở để biết rằng thiết bị hoặc hệ thống đó chủ yếu để giúp cho việc giải mã trái phép một tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá; và

B. Cố ý thu hoặc tiếp tục phân phối một tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá khi tín hiệu đã được giải mã mà không được phép của người phân phối hợp pháp tín hiệu đó (bất kể người đó ở đâu) hoặc của bất kỳ người hoặc những người nào được người đầu tiên phát tín hiệu chỉ định là người được phép phân phối tín hiệu tại Bên đó.

3- Mỗi Bên quy định rằng những biện pháp chế tài dân sự được quy định phù hợp với khoản 1 Điều này được dành cho bất cứ người nào có lợi ích đối với tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá hoặc đối với nội dung của tín hiệu đó.

Điều 6: Nhãn hiệu hàng hoá

1- Trong Hiệp định này, nhãn hiệu hàng hoá được cấu thành bởi dấu hiệu bất kỳ hoặc sự kết hợp bất kỳ của các dấu hiệu có khả năng phân biệt hàng hoá hoặc dịch vụ của một người với hàng hoá hoặc dịch vụ của người khác, bao gồm từ ngữ, tên người, hình, chữ cái, chữ số, tổ hợp màu sắc, các yếu tố hình hoặc hình dạng của hàng hoá hoặc hình dạng của bao bì hàng hoá. Nhãn hiệu hàng hoá bao gồm cả nhãn hiệu dịch vụ, nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận.

2- Mỗi Bên dành cho chủ một nhãn hiệu hàng hoá đã đăng ký quyền ngăn cản tất cả những người không được phép của chủ sở hữu khỏi việc sử dụng trong kinh doanh các dấu hiệu trùng hoặc tương tự cho các hàng hoá và dịch vụ mà là trùng hoặc tương tự với các hàng hoá, dịch vụ đã được đăng ký của chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá đó, nếu việc sử dụng như vậy có nguy cơ gây nhầm lẫn. Trường hợp sử dụng một dấu hiệu trùng với nhãn hiệu đã được đăng ký cho các hàng hoá, dịch vụ trùng với hàng hoá, dịch vụ đã đăng ký thì bị coi là có nguy cơ gây nhầm lẫn. Các quyền kể trên không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền nào tồn tại trước và không ảnh hưởng đến khả năng quy định rằng các quyền có thể đạt được trên cơ sở sử dụng.

3- Một Bên có thể quy định khả năng một nhãn hiệu được đăng ký phụ thuộc vào việc sử dụng. Tuy nhiên, việc sử dụng thực sự một nhãn hiệu không được là một điều kiện để nộp đơn đăng ký. Không Bên nào được phép từ chối đơn đăng ký chỉ vì lý do dự định sử dụng chưa được thực hiện trước khi kết thúc thời hạn ba năm kể từ ngày nộp đơn.

4- Mỗi Bên quy định một hệ thống đăng ký nhãn hiệu hàng hoá bao gồm:

A. Việc xét nghiệm đơn;

B. Việc thông báo cho người nộp đơn về các lý do từ chối đăng ký một nhãn hiệu hàng hoá;

C. Cơ hội hợp lý dành cho người nộp đơn trình bày ý kiến về thông báo đó;

D. Việc công bố nhãn hiệu hàng hoá trước hoặc ngay sau khi nhãn hiệu được đăng ký; và

E. Cơ hội hợp lý dành cho những người có liên quan được yêu cầu huỷ bỏ hiệu lực đăng ký nhãn hiệu hàng hoá.

5- Trong mọi trường hợp, tính chất của hàng hoá hoặc dịch vụ sẽ mang nhãn hiệu hàng hoá đều không được cản trở việc đăng ký nhãn hiệu hàng hoá.

6- Điều 6 bis Công ước Paris được áp dụng, với sửa đổi cần thiết, đối với dịch vụ. Để xác định một nhãn hiệu hàng hoá có phải là nổi tiếng hay không phải xem xét đến sự hiểu biết về nhãn hiệu hàng hoá trong bộ phận công chúng có liên quan, gồm cả sự hiểu biết đạt được trong lãnh thổ của Bên liên quan do kết quả của hoạt động khuyến khích thương mại nhãn hiệu hàng hoá này. Không Bên nào được yêu cầu rằng sự nổi tiếng của nhãn hiệu hàng hoá phải vượt ra ngoài bộ phận công chúng thường tiếp xúc với hàng hoá hoặc dịch vụ liên quan hoặc yêu cầu rằng nhãn hiệu hàng hoá đó phải được đăng ký.

7- Mỗi Bên sử dụng Bảng phân loại quốc tế về hàng hoá và dịch vụ cho việc đăng ký. Không Bên nào được sử dụng phân loại đó làm cơ sở duy nhất để xác định khả năng gây nhầm lẫn.

8- Mỗi Bên quy định rằng đăng ký ban đầu của một nhãn hiệu hàng hoá có thời hạn ít nhất là 10 năm và được gia hạn không hạn chế số lần, mỗi lần gia hạn có thời hạn không ít hơn 10 năm, khi các điều kiện gia hạn được đáp ứng.

9- Mỗi Bên yêu cầu việc sử dụng nhãn hiệu hàng hoá là điều kiện để duy trì hiệu lực của việc đăng ký. Việc đăng ký có thể bị đình chỉ hiệu lực do không sử dụng chỉ sau thời gian ít nhất là ba năm liên tục không sử dụng, trừ trường hợp chủ nhãn hiệu hàng hoá chứng minh được rằng việc không sử dụng đó là có lý do chính đáng vì có những cản trở đối với việc sử dụng đó. Pháp luật phải công nhận những điều kiện phát sinh ngoài ý muốn của chủ nhãn hiệu hàng hoá gây cản trở cho việc sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, chẳng hạn như việc Chính phủ hạn chế nhập khẩu hoặc quy định các yêu cầu khác đối với các hàng hoá hoặc dịch vụ mang nhãn hiệu hàng hoá, là lý do chính đáng của việc không sử dụng.

10- Mỗi Bên công nhận việc người không phải là chủ nhãn hiệu hàng hoá sử dụng một nhãn hiệu hàng hoá dưới sự kiểm soát của chủ là hành vi sử dụng nhãn hiệu hàng hoá nhằm mục đích duy trì hiệu lực đăng ký.

11- Không Bên nào được gây trở ngại cho việc sử dụng một nhãn hiệu hàng hoá trong thương mại bằng các yêu cầu đặc biệt, chẳng hạn như sử dụng theo cách thức làm giảm chức năng chỉ dẫn nguồn gốc của nhãn hiệu hàng hoá, hoặc phải sử dụng cùng với nhãn hiệu hàng hoá khác.

12- Một Bên có thể quy định các điều kiện cấp li-xăng và chuyển nhượng quyền sở hữu một nhãn hiệu hàng hoá, nhưng không được cho phép li-xăng không tự nguyện đối với nhãn hiệu hàng hoá. Chủ nhãn hiệu hàng hoá đã được đăng ký có quyền chuyển nhượng nhãn hiệu hàng hoá của mình cùng với hoặc không cùng với việc chuyển nhượng doanh nghiệp có nhãn hiệu hàng hoá đó. Tuy nhiên, một Bên có thể yêu cầu việc chuyển nhượng hợp pháp một nhãn hiệu hàng hoá bao gồm việc chuyển giao uy tín của nhãn hiệu hàng hoá đó.

13- Một Bên có thể quy định một số lượng có giới hạn các ngoại lệ đối với các quyền về nhãn hiệu hàng hoá, như việc sử dụng trung thực các thuật ngữ có tính mô tả, với điều kiện là các ngoại lệ như vậy có tính đến các lợi ích hợp pháp của chủ nhãn hiệu hàng hoá và những người khác.

14- Một Bên có thể từ chối đăng ký những nhãn hiệu hàng hoá gồm hoặc chứa các dấu hiệu trái đạo đức, mang tính lừa dối hoặc gây tai tiếng, hoặc dấu hiệu có thể bêu xấu hoặc gây hiểu sai về một người đang sống hay đã chết, tổ chức, tín ngưỡng hoặc biểu tượng quốc gia của một Bên hoặc làm cho các đối tượng đó bị khinh thị hoặc mất uy tín. Mỗi Bên đều cấm đăng ký như là nhãn hiệu hàng hoá các từ ngữ chỉ dẫn chung về hàng hoá hoặc dịch vụ hoặc loại hàng hoá hoặc dịch vụ mang nhãn hiệu đó.

Điều 7: Sáng chế

1- Cùng với việc tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều này, mỗi Bên bảo đảm khả năng cấp bằng độc quyền đối với mọi sáng chế, bất kể đó là một sản phẩm hay một quy trình, trong tất cả các lĩnh vực công nghệ, với điều kiện là sáng chế đó có tính mới, có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp. Trong Điều này, mỗi Bên có thể coi thuật ngữ “trình độ sáng tạo” và “có khả năng áp dụng công nghiệp” đồng nghĩa tương ứng với thuật ngữ “không hiển nhiên” và “hữu ích”.

2- Các Bên có thể loại trừ khả năng cấp bằng độc quyền cho:

A. Những sáng chế cần phải bị cấm khai thác vào mục đích thương mại trong lãnh thổ của mình để bảo vệ trật tự công cộng hoặc đạo đức xã hội, kể cả để bảo vệ cuộc sống, sức khoẻ của con người, động vật hoặc thực vật hoặc để tránh gây nguy hại nghiêm trọng cho môi trường, với điều kiện là sự loại trừ đó được quy định không phải chỉ vì lý do duy nhất là việc khai thác nói trên bị pháp luật của Bên đó ngăn cấm;

B. Các phương pháp chẩn đoán, các phương pháp nội khoa và ngoại khoa để chữa bệnh cho người và động vật;

C. Các quy trình có bản chất sinh học để sản xuất thực vật hoặc động vật mà không phải là quy trình phi sinh học và quy trình vi sinh; giống động vật; giống thực vật. Việc loại trừ giống thực vật chỉ giới hạn ở những giống thực vật theo định nghĩa tại Điều 1 (vi) của Công ước UPOV (1991); định nghĩa này cũng áp dụng tương tự cho giống động vật, với những sửa đổi cần thiết. Việc loại trừ giống thực vật và giống động vật không áp dụng đối với những sáng chế về thực vật và động vật bao hàm nhiều giống. Ngoài ra, các Bên bảo hộ giống thực vật theo một hệ thống riêng, hữu hiệu, phù hợp với khoản 3.D Điều 1 Chương này.

3- Mỗi Bên quy định rằng:

A. Nếu đối tượng của một bằng độc quyền là một sản phẩm, thì bằng độc quyền sẽ dành cho chủ bằng quyền ngăn cấm người khác chế tạo, sử dụng, bán, chào bán, hoặc nhập khẩu nhằm các mục đích trên đối tượng của bằng độc quyền đó trong trường hợp không được sự đồng ý của chủ bằng; và

B. Nếu đối tượng của bằng độc quyền là một quy trình, thì bằng độc quyền sẽ dành cho chủ bằng quyền ngăn cấm người khác sử dụng quy trình đó và sử dụng, bán, chào bán, hoặc nhập khẩu nhằm các mục đích trên, ít nhất là đối với các sản phẩm thu được trực tiếp từ quy trình đó trong trường hợp không được sự đồng ý của chủ bằng.

4- Một Bên có thể quy định một số lượng có giới hạn các ngoại lệ đối với độc quyền theo bằng độc quyền, với điều kiện các ngoại lệ đó không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường sáng chế đó và không gây phương hại một cách bất hợp lý đến các lợi ích chính đáng của chủ bằng độc quyền.

5- Bằng độc quyền và việc hưởng các quyền theo bằng độc quyền phải được đáp ứng một cách không phân biệt đối xử bởi lý do lĩnh vực công nghệ hoặc sản phẩm được nhập khẩu hay được sản xuất tại chỗ.

6- Một Bên chỉ có thể rút lại việc cấp một bằng độc quyền khi tồn tại những căn cứ mà dựa vào đó sáng chế đáng lẽ đã bị từ chối cấp bằng độc quyền.

7- Mỗi Bên cho phép các chủ bằng độc quyền được quyền chuyển nhượng và để lại làm thừa kế các bằng độc quyền của họ và được quyền ký kết các hợp đồng li-xăng.

8- Một Bên có thể từ chối cho phép sử dụng sáng chế khi không được phép của người có quyền đối với sáng chế. Tuy nhiên, nếu luật pháp của một Bên cho phép sử dụng đối tượng bằng độc quyền khi không được phép của người có quyền, ngoài những trường hợp sử dụng được phép theo quy định tại khoản 4, bao gồm cả việc sử dụng do Chính phủ hoặc do người khác được phép của Chính phủ thực hiện, thì Bên đó phải tôn trọng các quy định sau:

A. Việc cho phép sử dụng đó phải được xem xét trong từng trường hợp cụ thể;

B. Việc sử dụng đó chỉ được phép nếu trước khi sử dụng người đề nghị được sử dụng đã có nỗ lực để xin phép người có quyền với những điều kiện thương mại hợp lý, nhưng những cố gắng đó không đạt được kết quả trong một thời hạn hợp lý. Yêu cầu thực hiện những nỗ lực nêu trên có thể được một Bên bỏ qua trong tình trạng khẩn cấp quốc gia hoặc các tình huống đặc biệt khẩn cấp khác hoặc trong các trường hợp sử dụng công cộng không mang tính thương mại. Tuy nhiên, trong tình trạng khẩn cấp quốc gia hoặc các tình huống đặc biệt khẩn cấp khác, người có quyền phải được thông báo trong thời hạn hợp lý sớm nhất. Trong trường hợp sử dụng công cộng không mang tính thương mại, nếu Chính phủ hoặc người được ủy quyền tuy không thực hiện việc tra cứu sáng chế nhưng biết hoặc có cơ sở rõ ràng để biết rằng một bằng độc quyền có hiệu lực đang hoặc sẽ được Chính phủ sử dụng, hay đang hoặc sẽ được sử dụng cho Chính phủ, thì người có quyền phải được thông báo kịp thời;

C. Phạm vi và thời hạn của việc sử dụng phải được giới hạn trong mục đích cấp phép, và đối với công nghệ bán dẫn thì chỉ được sử dụng cho mục đích công cộng không mang tính thương mại hoặc nhằm xử lý hành vi được xác định là phản cạnh tranh theo thủ tục tư pháp hoặc hành chính;

D. Việc sử dụng đó là không độc quyền;

E. Việc sử dụng đó không được chuyển nhượng, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với một phần của cơ sở kinh doanh hoặc uy tín gắn với việc sử dụng đó;

F. Việc sử dụng đó chủ yếu nhằm cung cấp cho thị trường nội địa của Bên đó;

G. Phù hợp với việc bảo vệ đầy đủ lợi ích chính đáng của những người được phép sử dụng, việc cho phép sử dụng nói trên bị đình chỉ nếu và khi các tình huống dẫn đến việc cho phép sử dụng đó chấm dứt và ít có khả năng tái diễn. Cơ quan có thẩm quyền phải xem xét lại sự tiếp tục tồn tại của các điều kiện đó theo yêu cầu của Bên liên quan;

H. Người có quyền phải được trả thù lao thoả đáng tùy hoàn cảnh của mỗi trường hợp, có tính đến giá trị kinh tế của việc cấp phép;

I. Hiệu lực pháp lý của bất kỳ quyết định nào liên quan đến việc cấp phép sử dụng đó có thể được xem xét lại theo thủ tục tư pháp hoặc thủ tục độc lập khác bởi cơ quan có thẩm quyền cao hơn;

J. Bất kỳ quyết định nào liên quan đến thù lao trả cho việc sử dụng đó có thể được xem xét lại theo thủ tục tư pháp hoặc thủ tục khác bởi cơ quan có thẩm quyền cao hơn;

K. Bên đó không có nghĩa vụ phải áp dụng các điều kiện quy định tại các điểm B và F khi việc cấp phép sử dụng nhằm xử lý hành vi được xác định là phản cạnh tranh theo thủ tục tư pháp hoặc thủ tục hành chính. Mức độ cần thiết phải điều chỉnh các hành vi phản cạnh tranh có thể được tính đến khi xác định mức thù lao trong các trường hợp đó. Các cơ quan thẩm quyền được phép từ chối việc đình chỉ giấy phép sử dụng nếu và khi các điều kiện dẫn đến việc cấp phép đó có khả năng tái diễn; và

L. Bên đó không được cấp phép sử dụng đối tượng của một bằng độc quyền để khai thác một bằng độc quyền khác, trừ khi đó là chế tài áp dụng đối với một hành vi đã bị phán xét là vi phạm pháp luật quốc gia về cạnh tranh.

9- Nếu đối tượng của bằng độc quyền là quy trình sản xuất một sản phẩm, thì trong bất kỳ thủ tục xử lý xâm phạm nào, mỗi Bên phải yêu cầu bị đơn chứng minh rằng sản phẩm bị khiếu kiện là xâm phạm đã được sản xuất theo một quy trình khác với quy trình được cấp bằng độc quyền trong một hoặc một số tình huống sau đây:

A. Sản phẩm được sản xuất theo quy trình được cấp bằng độc quyền là sản phẩm mới; hoặc

B. Rất có khả năng sản phẩm bị khiếu kiện là xâm phạm đã được sản xuất theo quy trình nói trên và chủ bằng độc quyền mặc dù đã có những nỗ lực thích hợp nhưng không thể xác định được quy trình thực sự được sử dụng.

Trong quá trình thu thập và đánh giá chứng cứ, các lợi ích hợp pháp của bị đơn trong việc bảo vệ các bí mật thương mại của họ phải được quan tâm.

10- Mỗi Bên quy định thời hạn bảo hộ đối với bằng độc quyền không dưới hai mươi năm kể từ ngày nộp đơn. Mỗi Bên có thể kéo dài thời hạn bảo hộ trong các trường hợp cần thiết để bù lại sự chậm trễ do thủ tục cấp bằng gây ra.

Điều 8: Thiết kế bố trí (Topography) mạch tích hợp

1- Mỗi Bên bảo hộ thiết kế bố trí (topography) mạch tích hợp (“thiết kế bố trí”) theo quy định từ Điều 2 đến Điều 7, Điều 12 và Điều 16 (3), trừ quy định của Điều 6 (3) của Hiệp định về sở hữu trí tuệ đối với mạch tích hợp đang được đề nghị cho các Bên ký kết từ ngày 26 tháng 5 năm 1989 và tuân thủ các quy định từ khoản 2 đến khoản 8 Điều này.

2- Đồng thời với việc tuân thủ quy định của khoản 3, mỗi Bên coi các hành vi sau đây là bất hợp pháp nếu do bất kỳ người nào không được phép của người có quyền thực hiện: làm bản sao, nhập khẩu hoặc phân phối thiết kế bố trí đã được bảo hộ, mạch tích hợp có thiết kế bố trí đã được bảo hộ hoặc một vật phẩm chứa mạch tích hợp nói trên chừng nào mà vật phẩm đó vẫn còn chứa thiết kế bố trí bị sao chép một cách bất hợp pháp.

3- Không Bên nào được coi là bất hợp pháp bất kỳ hành vi nào được nêu trong khoản 2 đối với mạch tích hợp có thiết kế bố trí bị sao chép một cách bất hợp pháp, hoặc đối với bất kỳ vật phẩm nào chứa mạch tích hợp như vậy nếu tại thời điểm tiếp nhận mạch tích hợp hoặc vật phẩm chứa mạch tích hợp, người thực hiện hành vi đó hoặc đặt hàng cho người khác thực hiện hành vi đó đã không biết và không có căn cứ hợp lý để biết rằng mạch tích hợp có thiết kế bố trí bị sao chép một cách bất hợp pháp.

4- Mỗi Bên quy định rằng, sau khi đã nhận được thông báo đầy đủ rằng thiết kế bố trí đã bị sao chép một cách bất hợp pháp, người được đề cập tại khoản 3 có thể thực hiện bất kỳ hành vi nào nêu trên đối với hàng hoá đã có hoặc đã đặt hàng trước khi nhận được thông báo đó, nhưng phải trả cho người có quyền một khoản tiền tương đương với khoản tiền thù lao thoả đáng, chẳng hạn như khoản có thể thanh toán theo hợp đồng li-xăng tự nguyện đối với thiết kế bố trí đó.

5- Không Bên nào được cho phép cấp li-xăng không tự nguyện đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp.

6- Bất kỳ Bên nào yêu cầu đăng ký là điều kiện bảo hộ thiết kế bố trí đều quy định thời hạn bảo hộ không ít hơn 10 năm kể từ ngày nộp đơn đăng ký hoặc từ ngày thiết kế bố trí đó lần đầu tiên được đưa ra khai thác thương mại trên thế giới, tùy thuộc thời điểm nào là sớm hơn.

7- Nếu một Bên không yêu cầu đăng ký là điều kiện bảo hộ thiết kế bố trí thì Bên đó quy định thời hạn bảo hộ không ít hơn 10 năm kể từ ngày thiết kế bố trí được đưa ra khai thác thương mại lần đầu tiên ở bất kỳ nơi nào trên thế giới.

8- Không phụ thuộc vào các quy định tại các khoản 6 và 7, một Bên có thể quy định việc bảo hộ chấm dứt sau 15 năm kể từ ngày thiết kế bố trí được tạo ra.

Điều 9: Thông tin bí mật (Bí mật thương mại)

1- Để bảo đảm sự bảo hộ có hiệu quả chống cạnh tranh không lành mạnh theo quy định tại Điều 10 bis Công ước Paris (1967), mỗi Bên bảo hộ thông tin bí mật phù hợp với quy định tại khoản 2 dưới đây và bảo hộ các dữ liệu nộp trình cho Chính phủ hoặc các cơ quan của Chính phủ phù hợp với quy định tại các khoản 5 và 6 dưới đây.

2- Mỗi Bên quy định các biện pháp pháp lý cho bất kỳ người nào cũng có thể ngăn chặn để thông tin bí mật không bị tiết lộ cho người khác, bị người khác tiếp cận hoặc sử dụng mà không được sự đồng ý của người có quyền kiểm soát hợp pháp thông tin đó theo cách thức trái với hoạt động thương mại trung thực, ở mức độ và trong chừng mực mà:

A. Thông tin đó không phải là hiểu biết thông thường hoặc không dễ dàng có được;

B. Thông tin đó có giá trị thương mại vì có tính bí mật; và

C. Người có quyền kiểm soát hợp pháp thông tin đó đã thực hiện các biện pháp phù hợp với hoàn cảnh để giữ bí mật thông tin đó.

3- Trong Chương này, “theo phương thức trái với hành vi thương mại trung thực” ít nhất có nghĩa là những hành vi như tự mình hoặc sai khiến người khác vi phạm hợp đồng, bội tín, kể cả việc chiếm đoạt thông tin bí mật do Bên thứ ba thực hiện khi đã biết hoặc do bất cẩn nên không biết rằng các hành vi đó liên quan đến việc chiếm đoạt thông tin đó;

4- Không Bên nào được cản trở hoặc hạn chế việc cấp li-xăng tự nguyện về thông tin bí mật bằng việc áp đặt những điều kiện quá mức hoặc điều kiện có tính phân biệt đối xử đối với việc cấp li-xăng hoặc đặt ra những điều kiện làm giảm giá trị của thông tin bí mật.

5- Nếu một Bên yêu cầu trình kết quả thử nghiệm hoặc dữ liệu bí mật khác thu được do đầu tư công sức đáng kể như một điều kiện để được phép đưa dược phẩm hoặc nông hoá phẩm ra thị trường, thì Bên đó bảo vệ các dữ liệu đó chống việc sử dụng nhằm mục đích thương mại không lành mạnh. Ngoài ra, mỗi Bên đều phải bảo vệ các dữ liệu đó khỏi bị bộc lộ, trừ trường hợp cần thiết nhằm bảo vệ lợi ích công cộng.

6. Mỗi Bên quy định rằng đối với các dữ liệu thuộc loại nêu tại khoản 5 được nộp trình cho Bên đó sau khi Hiệp định này có hiệu lực, nếu không được phép của người đã nộp trình dữ liệu đó, không người nộp đơn xin phê duyệt sản phẩm nào khác được sử dụng các dữ liệu đó làm dữ liệu hỗ trợ cho đơn trong một thời hạn thích hợp kể từ khi dữ liệu được nộp trình. Nhằm mục đích đó, thời hạn thích hợp thông thường không ít hơn 5 năm kể từ ngày Bên đó phê duyệt đơn của người đã trình dữ liệu để xin phép đưa sản phẩm của mình ra thị trường, có tính đến tính chất của dữ liệu và sự đầu tư, chi phí trong việc tạo ra các dữ liệu đó.

Điều 10: Kiểu dáng công nghiệp

1- Mỗi Bên quy định việc bảo hộ các kiểu dáng công nghiệp được tạo ra một cách độc lập, có tính mới hoặc nguyên gốc. Một Bên có thể quy định rằng:

A. Kiểu dáng không có tính mới hoặc nguyên gốc nếu không khác biệt đáng kể so với các kiểu dáng đã biết hoặc sự kết hợp các đặc điểm của các kiểu dáng đã biết; và

B. Việc bảo hộ nói trên không áp dụng cho những kiểu dáng được xác định chủ yếu bởi các đặc điểm kỹ thuật hoặc chức năng.

2- Mỗi Bên bảo đảm rằng các yêu cầu đối với việc bảo hộ các kiểu dáng hàng dệt, đặc biệt về chi phí, xét nghiệm và công bố, không ảnh hưởng một cách bất hợp lý đến cơ hội để mỗi người tìm kiếm và đạt được sự bảo hộ đó. Một Bên có thể thực hiện nghĩa vụ này thông qua luật kiểu dáng công nghiệp hoặc luật quyền tác giả.

3- Mỗi Bên dành cho chủ sở hữu kiểu dáng công nghiệp đang được bảo hộ quyền ngăn cấm những người không có sự đồng ý của chủ sở hữu được chế tạo, bán, nhập khẩu hoặc phân phối dưới các hình thức khác các sản phẩm mang hoặc thể hiện một kiểu dáng là bản sao hoặc cơ bản là bản sao của kiểu dáng đang được bảo hộ, nếu các hành vi đó được thực hiện nhằm mục đích thương mại.

4- Một Bên có thể quy định một số ngoại lệ nhất định đối với việc bảo hộ kiểu dáng công nghiệp, với điều kiện là các ngoại lệ đó không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường kiểu dáng công nghiệp đang được bảo hộ và không gây phương hại một cách bất hợp lý đến các lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu

kiểu dáng đang được bảo hộ.

5- Mỗi Bên quy định rằng thời hạn bảo hộ kiểu dáng công nghiệp tổng cộng ít nhất là 10 năm.

Điều 11: Thực thi Quyền sở hữu trí tuệ

1- Theo quy định cụ thể tại Điều này và các Điều từ 12 đến 15 của Chương này, mỗi Bên quy định trong luật quốc gia của mình những thủ tục cho phép hành động một cách có hiệu quả chống lại việc xâm phạm các quyền sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi Chương này. Các thủ tục đó bao gồm các biện pháp kịp thời để ngăn chặn xâm phạm và các chế tài đủ mạnh để ngăn ngừa xâm phạm. Mỗi Bên phải áp dụng các thủ tục thực thi quyền theo cách thức không gây cản trở đối với hoạt động thương mại chính đáng và có các biện pháp bảo vệ có hiệu quả chống sự lạm dụng.

2- Mỗi Bên bảo đảm rằng các thủ tục thực thi quyền của mình là đúng đắn và công bằng, không quá phức tạp hoặc tốn kém và không có những giới hạn bất hợp lý về thời gian hoặc sự chậm trễ không chính đáng.

3- Mỗi Bên bảo đảm rằng các quyết định giải quyết vụ việc theo thủ tục hành chính và thủ tục xét xử phải:

A. Bằng văn bản và nêu rõ các lý do là căn cứ của các quyết định đó;

B. Được sẵn sàng cung cấp không chậm trễ quá đáng, ít nhất cho các bên tham gia vụ kiện;

C. Chỉ dựa trên chứng cứ mà các bên liên quan đã có cơ hội được trình bày ý kiến.

4- Mỗi Bên bảo đảm rằng các bên tham gia vụ kiện có cơ hội được đề nghị cơ quan tư pháp của Bên đó xem xét lại những quyết định hành chính cuối cùng và tùy thuộc vào quy định về thẩm quyền tài phán của pháp luật quốc gia của Bên đó về mức độ quan trọng của vụ kiện, được đề nghị xem xét lại ít nhất là các khía cạnh pháp lý của các quyết định xét xử vụ việc ở cấp sơ thẩm. Không phụ thuộc vào quy định trên đây, không Bên nào phải quy định việc xem xét lại theo thủ tục tư pháp đối với quyết định vô tội trong vụ án hình sự.

Điều 12: Các quy định cụ thể về thủ tục và chế tài trong tố tụng dân sự và hành chính

1- Mỗi Bên dành cho người có quyền được tham gia thủ tục tố tụng dân sự để thực thi các quyền sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi Hiệp định này. Mỗi Bên quy định rằng:

A. Bị đơn có quyền được thông báo bằng văn bản một cách kịp thời và đầy đủ các chi tiết, kể cả cơ sở của các khiếu kiện;

B. Các bên tham gia vụ kiện được phép được đại diện thông qua luật sư độc lập;

C. Các thủ tục thực thi không được bao gồm việc áp đặt những yêu cầu quá mức về việc bắt buộc đương sự có mặt;

D. Tất cả các bên tham gia vụ kiện được quyền chứng minh yêu cầu của mình và đưa ra chứng cứ liên quan; và

E. Các thủ tục phải bao gồm cả biện pháp để xác định và bảo vệ thông tin bí mật.

2- Mỗi Bên cho phép các cơ quan tư pháp của mình:

A. Trong trường hợp một bên trong vụ kiện đã đưa ra chứng cứ có thể có được đủ để chứng minh cho yêu cầu của bên đó và chỉ rõ chứng cứ thích hợp để chứng minh những yêu sách của bên đó nằm dưới sự kiểm soát của phía bên kia, được quyền buộc phía bên kia đưa ra chứng cứ nêu trên, và tùy vào vụ việc thích hợp, tuân theo các điều kiện bảo đảm việc bảo vệ thông tin bí mật;

B. Trong trường hợp một bên trong vụ kiện tự ý và không có lý do chính đáng từ chối không cho tiếp cận với chứng cứ, hoặc không cung cấp chứng cứ liên quan đang nằm dưới sự kiểm soát của bên đó trong một thời hạn hợp lý, hoặc gây cản trở đáng kể cho tiến trình thực thi quyền, được quyền đưa ra kết luận

sơ bộ và cuối cùng, có tính chất khẳng định hoặc phủ định, căn cứ vào chứng cứ đã được đưa ra, bao gồm cả đơn khiếu nại hoặc cáo buộc của bên bị ảnh hưởng bất lợi do việc từ chối không cho tiếp cận với chứng cứ, nhưng phải dành cho các bên cơ hội được trình bày ý kiến về các lý lẽ hoặc chứng cứ;

C. Buộc một bên trong vụ kiện chấm dứt sự xâm phạm, kể cả các biện pháp ngăn ngừa sự xâm phạm vào các kênh thương mại của những hàng hoá nhập khẩu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, ngay sau khi hoàn thành thủ tục hải quan đối với hàng hoá đó;

D. Buộc người xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trả cho người có quyền một khoản bồi thường thoả đáng để đền bù thiệt hại mà người có quyền đã phải chịu do hành vi xâm phạm và trả những lợi nhuận mà người xâm phạm thu được từ hành vi xâm phạm nhưng không được tính trong thiệt hại thực tế;

E. Buộc người xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trả các chi phí của người có quyền, trong đó có thể bao gồm cả chi phí hợp lý thuê luật sư; và

F. Buộc một bên tham gia vụ kiện, mà theo yêu cầu của bên đó các biện pháp thực thi đã được áp dụng và bên đó đã lạm dụng những thủ tục thực thi, phải bồi thường thoả đáng cho bất kỳ bên nào đã bị cưỡng chế hoặc bị ngăn cản một cách sai trái, những thiệt hại mà bên đó đã phải chịu do sự lạm dụng trên gây ra và phải trả các chi phí của bên bị thiệt hại đó, trong đó có thể bao gồm cả chi phí hợp lý thuê luật sư.

3- Đối với thẩm quyền nêu tại khoản 2.D, ít nhất là đối với các tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả hoặc quyền liên quan, một Bên dành cho các cơ quan tư pháp quyền buộc bồi thường thiệt hại theo mức ấn định trước. Các cơ quan tư pháp được tự quyết định việc thực hiện quyền đó.

4- Nhằm ngăn ngừa một cách có hiệu quả hành vi xâm phạm và làm hàng giả, mỗi Bên phải cho phép các cơ quan tư pháp của mình được ra lệnh:

A. Xử lý ngoài kênh thương mại, mà không có bồi thường dưới bất kỳ hình thức nào, những hàng hoá mà các cơ quan đó coi là xâm phạm, theo cách thức tránh mọi thiệt hại cho người có quyền, hoặc tiêu huỷ hàng hoá đó trừ trường hợp làm như vậy là trái với quy định hợp hiến hiện hành; và

B. Xử lý ngoài kênh thương mại, mà không có bồi thường dưới bất kỳ hình thức nào, những nguyên liệu và phương tiện có công dụng chủ yếu là tạo ra hàng hoá xâm phạm, theo cách thức nhằm giảm đến mức tối thiểu nguy cơ tiếp tục xâm phạm.

Trong khi xem xét việc có ban hành lệnh như vậy hay không, các cơ quan tư pháp phải tính đến yếu tố tỷ lệ tương xứng giữa mức độ nghiêm trọng của sự xâm phạm và các biện pháp chế tài áp dụng, cũng như lợi ích của những người khác. Đối với hàng giả mạo nhãn hiệu hàng hoá, việc đơn thuần loại bỏ nhãn hiệu hàng hoá đã được gắn bất hợp pháp không đủ để cho phép đưa các hàng hoá đó vào các kênh thương mại, trừ các trường hợp ngoại lệ.

5- Trong việc thi hành bất kỳ một luật nào liên quan đến bảo hộ hoặc thực thi các quyền sở hữu trí tuệ, mỗi Bên có thể miễn trách nhiệm pháp lý cho các cơ quan nhà nước và các công chức, trừ khi những hành vi của họ không được thực hiện hoặc không được dự định thực hiện một cách có thiện ý trung thực trong quá trình thi hành luật đó.

6- Không phụ thuộc vào các quy định khác tại các Điều từ 11 đến 15 của Chương này, trường hợp một bên ký kết Hiệp định bị kiện về việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thì các biện pháp chế tài áp dụng đối với Bên đó có thể giới hạn trong việc trả cho người có quyền khoản đền bù thoả đáng, tùy thuộc vào hoàn cảnh của từng trường hợp, có tính đến giá trị kinh tế của việc sử dụng.

7- Mỗi Bên quy định rằng khi một chế tài dân sự có thể được quyết định áp dụng trên cơ sở kết quả của thủ tục hành chính thì thủ tục đó phải phù hợp với các nguyên tắc tương đương về bản chất với các nguyên tắc quy định tại Điều này.

Điều 13: Các biện pháp tạm thời

1- Mỗi Bên cho phép các cơ quan tư pháp của mình được ban hành lệnh áp dụng các biện pháp tạm thời một cách kịp thời và có hiệu quả:

A. Để ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và đặc biệt là ngăn chặn sự xâm nhập của hàng hoá bị kiện là xâm phạm, vào các kênh thương mại thuộc thẩm quyền tài phán của họ, kể cả hàng hoá nhập khẩu ngay sau khi hoàn thành thủ tục hải quan; và

B. Để bảo vệ chứng cứ liên quan đến hành vi đang bị kiện là xâm phạm.

2- Mỗi bên cho phép các cơ quan tư pháp của mình buộc người nộp đơn yêu cầu áp dụng các biện pháp tạm thời phải cung cấp cho các cơ quan tư pháp mọi chứng cứ mà người đó có thể có được một cách hợp lý và các cơ quan tư pháp cho là cần thiết để họ có thể xác định với đủ độ tin cậy rằng:

A. Người nộp đơn là người có quyền;

B. Quyền của người nộp đơn đang bị xâm phạm, hoặc có nguy cơ bị xâm phạm; và

C. Bất kỳ sự chậm trễ nào trong việc đưa ra các biện pháp đó đều có thể gây ra thiệt hại không thể khắc phục được đối với người có quyền, hoặc có nguy cơ rõ ràng là chứng cứ đang bị tiêu huỷ.

Mỗi Bên cho phép các cơ quan xét xử của mình được yêu cầu người nộp đơn phải nộp một khoản bảo chứng hoặc khoản bảo đảm tương đương đủ để bảo vệ lợi ích của bị đơn và ngăn ngừa sự lạm dụng.

3- Mỗi bên cho phép các cơ quan tư pháp của mình được yêu cầu người nộp đơn yêu cầu áp dụng các biện pháp tạm thời phải cung cấp các thông tin khác cần thiết cho cơ quan có thẩm quyền thực thi các biện pháp tạm thời để nhận biết hàng hoá liên quan.

4- Mỗi Bên cho phép các cơ quan tư pháp của mình được ban hành lệnh áp dụng các biện pháp tạm thời theo yêu cầu của nguyên đơn mà không nghe bị đơn trình bày ý kiến, đặc biệt trong trường hợp bất kỳ sự chậm trễ nào đều có thể gây ra thiệt hại không thể khắc phục được cho người có quyền, hoặc trường hợp có nguy cơ rõ ràng là chứng cứ đang bị tiêu huỷ.

5- Mỗi Bên quy định rằng trong trường hợp các biện pháp tạm thời do các cơ quan tư pháp của mình đưa ra theo yêu cầu của nguyên đơn mà không nghe bị đơn trình bày ý kiến, thì:

A. Người bị ảnh hưởng phải được thông báo về các biện pháp này một cách không chậm trễ, nhưng trong mọi trường hợp không được chậm hơn ngay sau khi các biện pháp đó được thực hiện;

B. Bị đơn được quyền yêu cầu cơ quan tư pháp của Bên đó xem xét lại các biện pháp nói trên trong một thời hạn hợp lý sau khi nhận được thông báo về việc ban hành các biện pháp đó, để quyết định có hay không sửa đổi, huỷ bỏ hoặc giữ nguyên các biện pháp đó, và bị đơn phải có cơ hội được trình bày ý kiến trong quá trình xem xét lại này.

6- Không làm giảm hiệu lực của khoản 5, mỗi Bên quy định rằng theo yêu cầu của bị đơn, các cơ quan tư pháp của Bên đó phải huỷ bỏ hoặc đình chỉ lệnh áp dụng các biện pháp tạm thời được ban hành trên cơ sở các khoản 1 và 4 nếu thủ tục giải quyết vụ việc không được bắt đầu:

A. Trong một thời hạn hợp lý được cơ quan tư pháp đã ban hành lệnh áp dụng các biện pháp tạm thời ấn định, nếu luật quốc gia của Bên đó cho phép; hoặc

B. Trường hợp không có thời hạn ấn định như trên, trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc hoặc 31 ngày lịch, tùy theo thời hạn nào dài hơn.

7- Mỗi bên cho phép các cơ quan tư pháp của mình, theo yêu cầu của bị đơn, buộc người nộp đơn phải bồi thường thiệt hại do việc áp dụng các biện pháp tạm thời gây ra:

A. Nếu các biện pháp tạm thời đó bị huỷ bỏ hoặc đình chỉ do bất kỳ hành động hoặc thiếu sót nào của người nộp đơn, hoặc

B. Nếu sau đó các cơ quan xét xử thấy rằng không có sự xâm phạm hoặc nguy cơ xâm phạm đối với bất kỳ quyền sở hữu trí tuệ nào.

8- Mỗi Bên quy định rằng, nếu một biện pháp khẩn cấp tạm thời có thể được quyết định áp dụng trên cơ sở kết quả của thủ tục hành chính thì thủ tục đó phải phù hợp với những nguyên tắc tương đương về bản chất với các nguyên tắc quy định tại Điều này.

Điều 14: Các thủ tục tố tụng hình sự và hình phạt

1- Mỗi Bên quy định các thủ tục tố tụng hình sự và hình phạt được áp dụng ít nhất trong các trường hợp cố ý làm giả nhãn hiệu hàng hoá hoặc xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan nhằm mục đích thương mại. Mỗi Bên quy định rằng các hình phạt có thể được áp dụng bao gồm phạt tù hoặc phạt tiền hoặc cả hai, đủ để ngăn ngừa xâm phạm, phù hợp với mức hình phạt áp dụng đối với tội danh có mức độ nghiêm trọng tương tự.

2- Mỗi Bên có thể quy định rằng, trong các trường hợp thích hợp, các cơ quan tư pháp của mình có thể ra lệnh thu giữ, tịch thu, tiêu huỷ hàng hoá xâm phạm và các nguyên liệu, phương tiện có công dụng chủ yếu để thực hiện tội phạm.

3- Mỗi Bên có thể quy định rằng, trong những trường hợp thích hợp, các cơ quan tư pháp của Bên đó có thể áp dụng các hình phạt hình sự đối với hành vi xâm phạm các loại quyền sở hữu trí tuệ khác, ngoài những trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều này, khi các hành vi đó được thực hiện một cách cố ý và nhằm mục đích thương mại.

Điều 15: Thực thi Quyền sở hữu trí tuệ tại biên giới

1- Mỗi Bên quy định các thủ tục cho phép người có quyền, khi có cơ sở hợp pháp để nghi ngờ có hoạt động nhập khẩu hàng giả mạo nhãn hiệu hàng hoá hoặc bản sao trái phép các tác phẩm được bảo hộ theo quyền tác giả hoặc quyền liên quan, nộp đơn bằng văn bản cho các cơ quan hành chính hoặc cơ quan tư pháp có thẩm quyền yêu cầu cơ quan hải quan đình chỉ việc thông quan đưa hàng hoá đó vào lưu thông tự do. Không Bên nào có nghĩa vụ áp dụng những thủ tục như trên đối với hàng hoá quá cảnh. Mỗi Bên có thể cho phép nộp đơn như trên đối với các xâm phạm khác về quyền sở hữu trí tuệ khác, với điều kiện tuân thủ những quy định tại Điều này. Mỗi Bên cũng có thể quy định những thủ tục tương ứng liên quan đến việc cho phép cơ quan hải quan đình chỉ thông quan hàng hoá xâm phạm tập kết để xuất khẩu từ lãnh thổ của Bên đó.

2- Mỗi Bên yêu cầu người nộp đơn theo khoản 1 cung cấp đầy đủ các chứng cứ để:

A. Thuyết phục các cơ quan có thẩm quyền của Bên đó rằng có dấu hiệu ban đầu về sự xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của người đó theo luật pháp quốc gia; và

B. Cung cấp bản mô tả hàng hoá đủ chi tiết để cơ quan hải quan có thể nhận biết ngay được hàng hoá đó.

Trong một thời hạn hợp lý, các cơ quan có thẩm quyền phải thông báo cho người nộp đơn rằng đơn đó có được chấp nhận hay không, nếu được chấp nhận thì thông báo thời hạn cơ quan hải quan sẽ hành động.

3- Mỗi Bên cho phép các cơ quan có thẩm quyền của mình bắt buộc người nộp đơn theo khoản 1 nộp một khoản bảo chứng hoặc bảo đảm tương đương đủ để bảo vệ bị đơn và các cơ quan có thẩm quyền và tránh sự lạm dụng. Khoản bảo chứng hoặc khoản bảo đảm tương đương nói trên không được cản trở việc áp dụng các thủ tục này.

4- Cơ quan hải quan của một Bên, khi nhận được đơn nộp theo thủ tục quy định phù hợp với Điều này, có thể đình chỉ việc thông quan đưa hàng hoá liên quan đến kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, mạch tích hợp hoặc bí mật thương mại vào lưu thông tự do, trên cơ sở một quyết định không phải của cơ quan tư pháp hoặc cơ quan có thẩm quyền độc lập khác; nhưng với điều kiện là nếu thời hạn quy định từ khoản 6 đến khoản 8 đã hết mà cơ quan có thẩm quyền không đưa ra biện pháp tạm thời và với điều kiện là tất cả các điều kiện khác về thủ tục nhập khẩu đã được đáp ứng, Bên đó cho phép chủ sở hữu, người nhập khẩu hoặc người nhập khẩu uỷ thác hàng hoá nói trên được nhận hàng để đưa vào lưu thông sau khi nộp một khoản bảo chứng đủ để bảo vệ người có quyền chống hành vi xâm phạm. Việc nộp bảo chứng

này không ảnh hưởng đến bất kỳ chế tài nào khác mà người có quyền có thể vận dụng, nhưng phải hiểu là khoản bảo đảm này được trả lại nếu người có quyền không thực hiện quyền kiện của mình trong khoảng thời gian hợp lý.

5- Mỗi Bên bảo đảm rằng, cơ quan hải quan của mình thông báo kịp thời cho người nhập khẩu và người nộp đơn khi cơ quan hải quan đình chỉ việc thông quan hàng hoá như quy định ở khoản 1.

6- Mỗi Bên bảo đảm rằng, cơ quan hải quan của mình cho thông quan hàng hoá bị tạm giữ, nếu trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày người nộp đơn theo khoản 1 nhận được thông báo về việc đình chỉ thông quan mà cơ quan hải quan không nhận được thông báo rằng:

A. Một bên không phải là bị đơn đã khởi kiện để yêu cầu giải quyết vụ việc; hoặc

B. Cơ quan có thẩm quyền đã thực hiện những biện pháp tạm thời để kéo dài thời hạn tạm giữ hàng hoá, với điều kiện là tất cả các điều kiện khác liên quan đến nhập khẩu hoặc xuất khẩu đã được đáp ứng. Mỗi Bên phải quy định rằng, trong trường hợp thích hợp, cơ quan hải quan có thể kéo dài thời hạn đình chỉ thông quan thêm 10 ngày làm việc nữa.

7- Mỗi Bên bảo đảm rằng nếu thủ tục giải quyết vụ việc đã được khởi kiện, thì việc xem xét lại, bao gồm cả quyền được trình bày ý kiến, phải được tiến hành theo yêu cầu của bị đơn trong một thời hạn hợp lý để quyết định có hay không sửa đổi, huỷ bỏ hoặc giữ nguyên các biện pháp nói trên.

8- Không phụ thuộc vào quy định tại các khoản 6 và 7, trường hợp việc đình chỉ thông quan hàng hoá được thực hiện hoặc tiếp tục được thực hiện theo biện pháp tạm thời của cơ quan tư pháp thì áp dụng khoản 6 Điều 13 Chương này.

9- Mỗi Bên bảo đảm rằng các cơ quan có thẩm quyền của mình có quyền buộc người nộp đơn theo khoản 1 phải trả cho người nhập khẩu, người nhập khẩu uỷ thác, chủ sở hữu hàng hoá khoản tiền bồi thường thoả đáng đối với thiệt hại gây ra do việc thu giữ hàng hoá sai hoặc do việc thu giữ hàng hoá đã được thông quan theo quy định tại khoản 6.

10- Với điều kiện không gây phương hại đến việc bảo hộ thông tin bí mật, mỗi Bên bảo đảm rằng các cơ quan có thẩm quyền của mình được quyền dành cho người có quyền đủ cơ hội để yêu cầu kiểm tra mọi hàng hoá bị cơ quan hải quan giữ nhằm chứng minh các yêu cầu của mình. Mỗi Bên cũng bảo đảm rằng các cơ quan có thẩm quyền của mình có quyền dành cho người nhập khẩu cơ hội tương đương để yêu cầu kiểm tra hàng hoá đó. Trường hợp các cơ quan có thẩm quyền có quyết định giải quyết vụ việc thuận theo yêu cầu của nguyên đơn, mỗi Bên có thể quy định cho phép các cơ quan có thẩm quyền được thông báo cho người có quyền tên và địa chỉ của người uỷ thác nhập khẩu, người nhập khẩu và người nhập khẩu uỷ thác, và số lượng hàng hoá liên quan.

11- Nếu Bên nào yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền của mình chủ động hành động và đình chỉ thông quan hàng hoá khi họ có được các chứng cứ rõ ràng về việc quyền sở hữu trí tuệ bị xâm phạm, thì:

A. Các cơ quan có thẩm quyền đó có thể, tại bất kỳ thời điểm nào, yêu cầu người có quyền cung cấp mọi thông tin có thể giúp cho các cơ quan đó thực thi các quyền hạn nói trên;

B. Người nhập khẩu và người có quyền phải được thông báo ngay về việc các cơ quan có thẩm quyền của Bên đó tạm giữ hàng hoá, và trường hợp người nhập khẩu khiếu nại việc tạm giữ hàng hoá với các cơ quan có thẩm quyền, việc tạm giữ này phải tuân theo các điều kiện quy định từ khoản 6 đến khoản 8 với những sửa đổi cần thiết; và

C. Bên đó có thể miễn trách nhiệm cho các cơ quan nhà nước và các công chức, trừ khi hành vi vi phạm được thực hiện hoặc dự định thực hiện với ý đồ không trung thực.

12- Với điều kiện không gây phương hại đến các quyền khiếu kiện khác dành cho người có quyền và tùy thuộc vào quyền yêu cầu xem xét lại theo thủ tục tư pháp của bị đơn, mỗi Bên quy định rằng các cơ quan có thẩm quyền của mình có quyền buộc tiêu huỷ hoặc xử lý hàng hoá xâm phạm theo các nguyên tắc

quy định tại khoản 4 Điều 12. Đối với hàng giả mạo nhãn hiệu hàng hoá, các cơ quan có thẩm quyền không được cho phép tái xuất khẩu nguyên trạng hàng hoá xâm phạm hoặc chuyển sang các thủ tục hải quan khác, trừ các trường hợp đặc biệt.

13- Một Bên có thể không áp dụng quy định từ khoản 1 đến khoản 12 đối với số lượng nhỏ hàng có tính chất phi thương mại nằm trong hành lý cá nhân hoặc được gửi bằng kiện nhỏ và không lặp lại nhiều lần.

Điều 16: Đối tượng đang tồn tại

Trong phạm vi mà Hiệp định này đòi hỏi một Bên tăng cường mức độ bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ của Bên đó, Hiệp định này làm phát sinh các nghĩa vụ đối với tất cả những đối tượng đang tồn tại tại thời điểm áp dụng Hiệp định này đối với Bên đó mà đang được bảo hộ ở Bên đó tại thời điểm Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực hoặc đang đáp ứng hoặc sau đó trở nên đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ theo các điều khoản của Hiệp định này. Liên quan đến Điều này, nghĩa vụ bảo hộ quyền tác giả đối với những tác phẩm đang tồn tại chỉ được xác định theo Điều 18 Công ước Berne (1971) và nghĩa vụ bảo hộ quyền của những người ghi âm và người biểu diễn đối với những bản ghi âm đang tồn tại chỉ được xác định theo Điều 18 Công ước Berne (1971), được áp dụng với những sửa đổi cần thiết.

Điều 17: Hợp tác kỹ thuật

1- Các Bên thoả thuận tăng cường hợp tác cùng có lợi trong lĩnh vực quyền sở hữu trí tuệ. Nhằm mục đích này, Hoa Kỳ đồng ý dành cho Việt Nam sự trợ giúp kỹ thuật để tăng cường chế độ bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ của mình. Sự trợ giúp đó được cung cấp theo các điều kiện do hai Bên thoả thuận và tùy thuộc vào khả năng tài chính được phân bổ. Sự trợ giúp này có thể được cung cấp thông qua, hoặc phối hợp với các ngành công nghiệp tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế.

2- Hoạt động hợp tác theo Điều này có thể được thực hiện trong các lĩnh vực sở hữu trí tuệ quy định tại Điều 2.3 Chương này, cũng như trong việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Hoạt động hợp tác theo Điều này có thể bao gồm, nhưng không chỉ giới hạn ở các hoạt động như trao đổi kinh nghiệm, đào tạo cán bộ, nhằm tăng cường khuôn khổ pháp luật về sở hữu trí tuệ, tăng cường hệ thống quản lý đối với việc bảo hộ sở hữu trí tuệ và tăng cường việc thi hành và thực thi có hiệu quả pháp luật về sở hữu trí tuệ ở Việt Nam.

3- Nhằm góp phần tăng cường hơn nữa chế độ bảo hộ và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ của mình, Việt Nam đồng ý tìm kiếm sự trợ giúp kỹ thuật thích hợp từ các tổ chức quốc tế thích hợp hoặc các nước, tổ chức hoặc cơ quan có liên quan khác.

Điều 18: Quy định chuyển tiếp

1- Việt Nam đồng ý thi hành đầy đủ các nghĩa vụ thuộc Chương này trong thời hạn sau đây:

A. Đối với tất cả các nghĩa vụ tại Điều 6 và Điều 7: mười hai tháng kể từ ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực;

B. Đối với tất cả các nghĩa vụ tại Điều 4 trừ nghĩa vụ tại khoản 4 Điều 4 và đối với tất cả các nghĩa vụ tại Điều 9: mười tám tháng kể từ ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực;

C. Đối với các nghĩa vụ tại khoản 3.A và khoản 3.E Điều 1, khoản 4 Điều 4 và Điều 5: ba mươi tháng kể từ ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực;

D. Đối với tất cả các nghĩa vụ không được liệt kê tại các khoản 1.A, 1.B và 1.C Điều này: hai mươi bốn tháng kể từ ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực.

2- Hoa Kỳ đồng ý thi hành đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại Chương này kể từ ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực, trừ các nghĩa vụ tại Điều 8 và Điều 3.1 liên quan đến việc bảo hộ thiết kế bố trí (topography) mạch tích hợp được thi hành sau hai mươi bốn tháng kể từ ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực.

3- Nếu Việt Nam gia nhập WTO trước khi kết thúc các thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này thì kể từ ngày gia nhập Việt Nam thi hành đầy đủ những nghĩa vụ thuộc Chương này mà trùng với những nghĩa vụ trong Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (1994) của WTO.

4- Mỗi Bên thi hành ngay các nghĩa vụ thuộc Chương này trong phạm vi mà pháp luật quốc gia hiện hành của Bên đó cho phép, và trong các thời hạn được quy định tại khoản 1 và khoản 2 mỗi Bên không được thực hiện bất kỳ biện pháp nào mà có thể làm giảm mức độ phù hợp với Chương này.

5- Trường hợp có xung đột giữa các quy định của Hiệp định này và Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hợp chủng quốc Hoa Kỳ về thiết lập quan hệ về quyền tác giả ký tại Hà Nội ngày 27 tháng 6 năm 1997, thì các quy định của Hiệp định này được ưu tiên áp dụng trong phạm vi xung đột.

**Thay mặt chính phủ
nước cộng hòa xã hội
chủ nghĩa việt nam**

Bộ trưởng Bộ Thương mại

Đã ký: Vũ Khoan

**thay mặt chính phủ
hợp chủng quốc hoa kỳ**

Đại diện Thương mại

Đã ký: Charlene Barshefky

Nghị quyết

**số 48/2001/QH10 được quốc hội nước cộng hòa xã hội
chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ 10 thông qua
ngày 28 tháng 11 năm 2001**

*Về việc phê chuẩn “Hiệp định giữa Cộng hòa
xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hợp chủng quốc Hoa Kỳ
về quan hệ thương mại”*

**Quốc hội
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

Căn cứ vào Điều 84 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Theo đề nghị của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Sau khi xem xét báo cáo của Chính phủ, báo cáo của Ủy ban Đối ngoại, ý kiến của các đại biểu Quốc hội về việc phê chuẩn “Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ về quan hệ thương mại”,

Quyết nghị

1. Phê chuẩn “Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ về quan hệ thương mại”.

2. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thiết lập và phát triển quan hệ kinh tế và thương mại với Hợp chúng quốc Hoa Kỳ trên cơ sở các nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi, không kèm theo bất cứ điều kiện nào.

Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ về quan hệ thương mại đáp ứng nguyện vọng và lợi ích của nhân dân hai nước, mở ra một giai đoạn mới trong quan hệ kinh tế thương mại giữa Việt Nam và Hoa Kỳ. Mọi hành động đi ngược lại các nguyên tắc nói trên sẽ gây phương hại cho sự phát triển quan hệ hợp tác giữa hai bên, kể cả việc thực thi Hiệp định.

3. Các cơ quan nhà nước quán triệt cho cán bộ các ngành, các cấp và nhân dân ý nghĩa của Hiệp định, thuận lợi và khó khăn, ra sức phát huy nội lực, truyền thống yêu nước, bản sắc văn hoá dân tộc, tận dụng những thuận lợi và thời cơ, khắc phục các khó khăn và thách thức trong quá trình thực hiện Hiệp định nhằm đạt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, giữ vững độc lập chủ quyền và định hướng xã hội chủ nghĩa.

4. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, các cơ quan tư pháp khẩn trương xây dựng chương trình hành động cụ thể, đồng bộ, tiến hành việc sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật theo lộ trình của Hiệp định, tăng cường hệ thống các cơ quan tư pháp, hoàn thiện cơ chế chính sách, đào tạo nguồn nhân lực, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế cần hiểu rõ các quy định của Hiệp định, ra sức mở rộng thị trường, nâng cao chất lượng, hiệu quả của sản xuất và thương mại, sức cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ. Các tầng lớp nhân dân trong cả nước cùng các doanh nghiệp tăng cường nội lực của nền kinh tế đất nước.

5. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khẳng định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, mở rộng, đa dạng hoá, đa phương hoá, chủ động hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, sẵn sàng phát triển sự hợp tác bình đẳng cùng có lợi với tất cả các quốc gia trên thế giới, vì hoà bình và phát triển.

6. Chính phủ hoàn tất các thủ tục đối ngoại về phê chuẩn Hiệp định; ban hành văn bản hướng dẫn và tổ chức việc thi hành Hiệp định, kịp thời báo cáo để Quốc hội có những quyết định thích hợp khi này sinh yếu tố mới trong quá trình thực hiện Hiệp định.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khoá X, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 28 tháng 11 năm 2001.

Chủ tịch Quốc hội

Đã ký: Nguyễn Văn An